

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung bảng giá dịch vụ
các hoạt động dịch vụ Khoa học & Công nghệ

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Căn cứ Quyết định số 683/QĐ-TĐC ngày 22/4/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Căn cứ Nghị định số: 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Căn cứ đề xuất của Trưởng phòng Thử nghiệm Môi trường hóa chất;

Xét đề nghị Trưởng phòng Nghiên cứu & Phát triển.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục 14 của Bảng giá dịch vụ cho các hoạt động dịch vụ Khoa học Công nghệ tại các đơn vị trong Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 đã ban hành theo Quyết định số 339/QĐ-KT1 ngày 16/9/2016 (Chi tiết nội dung bổ sung tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Các Phòng trong Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thông báo tại đơn vị khi thực hiện.

Điều 3. Trưởng Phòng Nghiên cứu & Phát triển, Trưởng phòng Thử nghiệm 5 và các Phòng trực thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu NCPT, VT.

GIÁM ĐỐC


Kim Đức Thọ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
I	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về: "Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt" theo QCVN 01-1:2018/BYT.			
A	Các thông số nhóm A			
Thông số vi sinh vật				
1	Coliform	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	200.000
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	200.000
Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	120.000
4	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	80.000
5	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	80.000
6	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	80.000
7	Mùi, vị	-	TN5/HD.PT/53	30.000
8	pH	-	TCVN 6492:2011	60.000
B	Thông số vi sinh vật			
Thông số vi sinh vật				
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213 B:2017	300.000
10	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/100 mL	ISO 16266:2006	200.000
Thông số vô cơ				
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	80.000
12	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
13	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
14	Bor (tính chung cho cả borat và acid boric (B))	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
15	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
16	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
17	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	120.000
18	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
19	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
20	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	80.000
22	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
23	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
24	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
25	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
26	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
27	Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6187:1996 hoặc TCVN 6494-1:2011	80.000
30	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
31	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
32	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
33	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023 hoặc SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	80.000
34	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	120.000
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	TN5/HD.PT/233 hoặc SMEWW 2540 C:2023	80.000
36	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	350.000
Hàm lượng của các chất hữu cơ				
a.	Nhóm alkan clo hóa			

Trung tâm kỹ thuật TCDLCL 1
Phòng Thử nghiệm 5

Phụ lục số: /QB-KT1 ngày 5/2024
Kèm theo QB số: /QB-KT1 ngày 5/2024

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
37	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
38	1,2 - Dicloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
39	1,2 - Dicloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
40	Cacbonetetraclorua	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
41	Diclorometan	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
42	Tetracloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
43	Tricloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
44	Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	300.000
<i>Hydrocacbuu Thom</i>				
45	Benzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
46	Etylbenzen	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996	300.000
48	Styrene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
49	Toluene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
50	Xylene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
c. Nhóm Benzen clo hóa				
51	1,2 - Diclôrobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
52	Monoclôrobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
53	Triclôrobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp				
54	Acrylamine	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	500.000
55	Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	400.000
56	Hexacloro butadien	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	400.000
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật				
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
58	1,2 - Diclôropropan	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
59	1,3 - Diclôropropen	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	250.000
60	2,4 - D	µg/L	US EPA Method 555:1992	400.000
61	2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	400.000
62	Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	300.000
63	Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	400.000
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	300.000
65	Carbofuran	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	500.000

Trung tâm kỹ thuật TCBCL 1
Phòng Thử nghiệm 5

Phụ lục số: /QB-KT1 ngày /5/2024
Kèm theo QB số:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VND)
66	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	300.000
67	Clodane	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 EPA Method 8270D:2014	300.000
68	Clorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	400.000
69	Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	500.000
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 EPA Method 8270D:2014	300.000
71	Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	400.000
72	Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	400.000
73	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	500.000
74	Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	400.000
75	MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	400.000
76	Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	400.000
77	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	400.000
78	Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	400.000
79	Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3620C:2014 US EPA Method 8091:1996	400.000
80	Permethrin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	300.000
81	Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	400.000
82	Simazine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	300.000
83	Trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 EPA Method 8270D:2014	400.000
84	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA	300.000

Thông số hóa chất khi trùng và sản phẩm phụ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
			Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	
85	Bromat	µg/L	US EPA Method 300.0:1993	300.000
86	Bromodichlorometan	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	300.000
87	Bromoform	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	300.000
88	Chloroform	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	300.000
89	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	300.000
90	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	300.000
91	Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	300.000
92	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	300.000
93	Formaldehyde	µg/L	US EPA Method 556:1999	300.000
94	Monochloramine	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	150.000
95	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	300.000
96	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	300.000
97	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	300.000
Thông số phóng xạ				
98	Hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	350.000
99	Hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	350.000
Tổng I				24.410.000
II	Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về: "Chất lượng nước sinh hoạt" theo QVCN 02:2009/BYT.			
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	80.000
2	Mùi, vị	-	TN5/HD.PT/53	30.000
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	80.000
4	pH	-	TCVN 6492:2011	60.000
5	Độ cứng tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	80.000
6	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	120.000
7	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	80.000
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
10	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
11	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	120.000
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	80.000
13	Coliform tổng số	MPN/100m L	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	200.000
14	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	MPN/100m L	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	200.000
Tổng II				1.390.000
III	Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với: "Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai" theo QCVN 6-1:2010/BYT.			
1	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
2	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	120.000
3	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
4	Bor (B)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
5	Bromat	µg/L	US EPA Method 300.0:1993	300.000
6	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
7	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	80.000
8	Clorat	µg/L	US EPA Method 300.0:1993	300.000
9	Clorit	µg/L	US EPA Method 300.0:1993	300.000
10	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
11	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
12	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	350.000
13	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
14	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
15	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
16	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	120.000
17	Molybden (Mo)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
18	Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
19	Nitrat (NO_3^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
20	Nitrit (NO_2^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
21	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	100.000
22	Hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	350.000
23	Hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	350.000
24	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	200.000
25	Coliform tổng số	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	200.000
26	Streptococci Fecal	CFU/250mL	ISO 7899-2:2000	200.000
27	Pseudomonas aeruginosa	CFU/250mL	ISO 16266:2006	200.000
28	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	CFU/50mL	ISO 6461-2:1986	200.000
Tổng III				4.610.000
IV	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về: "Nước thải sinh hoạt" theo QCVN 14:2008/BTNMT.			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	60.000
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	120.000
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2023	80.000
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	TN5/HD.HT/05	80.000
5	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ -F:2023 hoặc SMEWW 4500-S ²⁻ -B&D:2023	80.000
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ -B&F:2023	80.000
7	Nitrat NO_3^- (tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	500.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	300.000
10	Phosphat PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	US EPA Method 365.3	80.000
11	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221 B:2023	200.000
12	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	TN5/HD.HT/27	1.500.000
Tổng IV				3.160.000
V	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về: "Nước thải công nghiệp" theo QCVN 40:2011/BTNMT.			
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550 B:2023	30.000
2	pH	-	TCVN 6492:2011	60.000
3	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	120.000
4	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220 C:2023	120.000
5	BOD ₅	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021	120.000
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2023	120.000
7	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B	120.000
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B	120.000
9	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
10	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr B:2023	100.000
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
13	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
14	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
15	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
16	Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
17	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
18	Tổng xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	350.000
19	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	350.000
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	500.000
21	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	80.000
22	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	80.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
23	PCBs (PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	900.000
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, Endrin, Endrin aldehyde, Anpha-BHC, Gama-BHC, Beta-BHC, Delta-BHC, 4,4'-DDE, 4,4'-DDD, 4,4'-DDT, Endosulfan1, Endosulfan2, Endosulfan sulfate, Methoxychlor, Heptachlor, Heptachlor epoxide)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	800.000
25	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ (Dimethoate, Disulfoton, Famphur, Methyl parathion, Phorate, Parathion (C10H14NO5PS), Tetraethyldithiopyrophosphate, O,O,O-Triethylphosphorothioate, Zinophos (TM), Diazinon (C12H21N2O3PS))	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	800.000
26	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
27	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
28	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	80.000
29	Tổng Photpho	mg/L	US EPA Method 365.3	80.000
30	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6624-2:2000	80.000
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	350.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	350.000
33	Tổng Coliform	MPN/100m L	SMEWW 9221 B:2023	200.000
34	Thiếc (Sn)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
35	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	TN5/HD.HT/27	1.500.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
Tổng V				8.470.000
VI	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về: "Chất lượng nước dưới đất" theo QCVN 09:2023/BTNMT.			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	60.000
2	Chỉ số pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	120.000
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	TN5/HD.HT/05	80.000
4	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	80.000
5	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	80.000
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
8	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
9	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
10	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
11	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	350.000
12	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B	120.000
13	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
14	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
15	Crom VI	mg/L	SMEWW 3500-Cr B:2023	100.000
16	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
17	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
18	Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
19	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
20	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B	120.000
21	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
22	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
23	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (<i>Aldrin, Dieldrin, Endrin, Endrin aldehyde, Anpha-BHC, Gama-BHC, Beta-BHC, Delta-BHC, 4,4'-DDE, 4,4'-DDD, 4,4'-DDT,</i>	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	800.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
	<i>Endosulfan1, Endosulfan2, Endosulfan sulfate, Methoxychlor, Heptachlor, Heptachlor epoxide)</i>			
24	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	350.000
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	350.000
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	350.000
27	Coliform	MPN/100m L	SMEWW 9221 B:2023	200.000
28	E.coli	MPN/100m L	SMEWW 9221 B:2023	200.000
29	Coliform chịu nhiệt	MPN/100m L	SMEWW 9221 B&E:2023	200.000
30	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550 B:2023	30.000
31	Độ dẫn điện (EC)	μ S/cm	SMEWW 2510 B:2023	80.000
32	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	80.000
33	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1	80.000
34	Độ muối	‰	SMEWW 2520 B:2023	80.000
35	Thế oxy hóa khử (ORP)	mV	SMEWW 2580 B:2023	80.000
36	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	120.000
37	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2023	80.000
38	Sulfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} B&D:2023	80.000
39	Tổng crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
40	Phenol	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	300.000
41	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ (<i>Dimethoate, Disulfoton, Famphur, Methyl parathion, Phorate, Parathion (C10H14NO5PS), Tetraethyldithiopyrophosphate, O,O,O-Triethylphosphorothioate,</i>	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	900.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
	<i>Zinophos (TM), Diazinon (C12H21N2O3PS))</i>			
42	Hydrocacbon dễ bay hơi và dẫn xuất halogen (<i>Trichloroethylene (CH2Cl3), Tetrachloroethylene PCE (C2Cl4), 1,1,1-trichloroethylene (C2H3Cl3), Benzene (C6H6), Toluene (C6H5CH3), Ethylbenzene (C8H10), Xylene (C6H4(CH3)2)</i>)	mg/L	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	1.000.000
43	Tổng nitơ	mg/L	TCVN 6624-2:2000	80.000
44	Tổng Photpho	mg/L	US EPA Method 365.3	80.000
Tổng VI				7.930.000
VII	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về: "Chất lượng nước mặt" theo QCVN 08:2023/BTNMT.			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	60.000
2	BOD ₅	mgO ₂ /L	TCVN 6001-2:2008	120.000
3	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220 C:2023	120.000
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	80.000
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2023	80.000
6	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	80.000
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
8	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
10	Nitrat (NO ₂ ⁻ - N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011 hoặc TCVN 6178:1996	80.000
11	Photphat (PO ₄ ³⁻ - P)	mg/L	US EPA Method 365.3	80.000
12	Tổng xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	350.000
13	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B	120.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
14	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
15	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr B:2023	100.000
17	Tổng Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
18	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
19	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
20	Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
21	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B	120.000
23	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
24	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B	100.000
25	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	350.000
26	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2023	500.000
27	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	TCVN 6634:2000	600.000
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	300.000
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (<i>Aldrin, Dieldrin, Endrin, Endrin aldehyde, Anpha-BHC, Gama-BHC, Beta-BHC, Delta-BHC, 4,4'-DDE, 4,4'-DDD, 4,4'-DDT, Endosunfan1, Endosunfan2, Endosunfan sulfate, Methoxychlor, Heptachlor, Heptachlor epoxide</i>)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	800.000
30	PCBs (<i>PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180</i>)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	900.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
31	Hydrocacbon dễ bay hơi và dẫn xuất halogen (Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄), Carbon tetrachloride (C ₂ Cl ₄), 1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂), Methylene chloride (CH ₂ Cl ₂), Benzene (C ₆ H ₆), Chloroform (CHCl ₃))	mg/L	US EPA Method 5021A +US EPA Method 8260D	1.000.000
32	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/L	US EPA Method 522	1.000.000
33	Formaldehyde (CH ₂ O)	mg/L	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	1.000.000
34	Bis (2-ethylHexyl)phthalate DEHP (C ₂₄ H ₃₈ O ₄)	mg/L	US EPA Method 506	1.000.000
35	Hexachlorobenzene (C ₆ Cl ₆)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	1.000.000
36	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ (Dimethoate, Disulfoton, Famphur, Methyl parathion, Phorate, Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS), Tetraethyldithiopyrophosphate, O,O,O-Triethylphosphorothioate, Zinophos (TM), Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS))	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	900.000
37	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	350.000
38	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	350.000
39	Coliform tổng	MPN/100mL	SMEWW 9221 B:2023	200.000
40	E.coli	MPN/100mL	SMEWW 9221 B:2023	200.000
41	Coliform chịu nhiệt	MPN/100mL	SMEWW 9221 B&E:2023	200.000
42	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550 B:2023	30.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
43	Độ dẫn điện (EC)	$\mu\text{S/cm}$	SMEWW 2510 B:2023	80.000
44	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1	80.000
45	Độ muối	‰	SMEWW 2520 B:2023	80.000
46	Thế oxy hóa khử (ORP)	mV	SMEWW 2580 B:2023	80.000
47	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	TN5/HD.HT/05	80.000
48	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
49	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6624-2:2000	80.000
50	Tổng Photpho	mg/L	US EPA Method 365.3	80.000
Tổng VII				13.850.000
VIII	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về: "Nước thải y tế" theo QCVN 28:2010/BTNMT.			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	60.000
2	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220 C:2023	120.000
3	BOD ₅	mgO_2/L	TCVN 6001-1:2021	120.000
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2023	80.000
5	Sulfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	80.000
6	Amoni ($\text{NH}_4^+ - \text{N}$)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	80.000
7	Nitrat ($\text{NO}_3^- - \text{N}$)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	80.000
8	Tổng photpho ($\text{PO}_4^{3-} - \text{P}$)	mg/L	US EPA Method 365.3	80.000
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	500.000
10	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/L	TCVN 8879:2011	350.000
11	Tổng hoạt độ phóng xạ b	Bq/L	TCVN 8879:2011	350.000
12	Total coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221 B:2023	200.000
13	Salmonella	Vi khuẩn/100 mL	SMEWW 9274:2023	500.000
14	Shigella	Vi khuẩn/100 mL	SMEWW 9276:2023	500.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
15	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100 mL	SMEWW 9278:2023	500.000
Tổng VIII				3.600.000
IX	Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về: "Giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất" theo QCVN 03:2023/BTNMT.			
1	pH	-	TCVN 5979:2021	300.000
2	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
3	Đồng (Cu)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
4	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
5	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
6	Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
7	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
8	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
9	Niken (Ni)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
X	Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về: "Ngưỡng chất thải nguy hại" theo QCVN 07:2009/BTNMT.			
1	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
2	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
3	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
4	Bạc (Ag)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
5	Beri (Be)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
6	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
7	Coban (Co)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
8	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
9	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
10	Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
11	Molybden (Mo)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
12	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
13	Tali (Tl)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
15	Vanadi (V)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
16	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3060A + SMEWW 3500-Cr.B:2023	300.000
17	Tổng dầu	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 5520 B:2023	1.000.000
		mg/kg	US EPA Method 9071B	1.000.000
18	Tổng Xyanua (CN^-)	mg/kg	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	1.000.000
19	Phenol	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	1.000.000
		mg/kg	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	1.000.000
20	Benzene	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	1.000.000
		mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 860D	1.000.000
21	Toluene	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	1.000.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
		mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 860D	1.000.000
22	Clobenzene	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	1.000.000
		mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 860D	1.000.000
23	Naphthalene	mg/L	US EPA Method 1311 +US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630C +US EPA Method 8270D	1.000.000
		mg/kg	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	1.000.000
24	Nhiệt độ chớp cháy	°C	TN6/HD/063	1.500.000
25	pH	-	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	300.000
26	Tổng Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
XI	Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về: "Ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước" theo QCVN 50:2013/BTNMT.			
1	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
2	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
3	Bạc (Ag)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
4	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000

Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1
Phòng Thử nghiệm 5

Phụ lục số:
Kèm theo QĐ số: /QĐ-KT1 ngày /5/2024

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
5	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
6	Coban (Co)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
7	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
8	Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
9	Selen (Se)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3060A + SMEWW 3500-Cr.B:2023	300.000
12	Tổng dầu	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 5520 B:2023	1.000.000
		mg/kg	US EPA Method 9071B	1.000.000
13	Tổng Xyanua (CN ⁻)	mg/kg	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	1.000.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
14	Phenol	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	1.000.000
		mg/kg	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	1.000.000
15	Benzen	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	1.000.000
		mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	1.000.000
16	Clobenzen	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	1.000.000
		mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	1.000.000
17	Toluen	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	1.000.000
		mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	1.000.000
18	Naphthalene	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	1.000.000
		mg/kg	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	1.000.000
19	pH	-	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	300.000
20	Tổng Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B	300.000
		mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
XII	Các chỉ tiêu trong Trầm tích.			
1	pH (H ₂ O,KCl)	-	TCVN 5979:2021	300.000
2	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
3	Đồng (Cu)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
4	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
5	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
6	Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
7	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
8	Tổng crom (Cr)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
9	Sắt (Fe)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	300.000
10	PCBs (PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180)	µg/kg	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	1.200.000
11	PAH (Naphthalene, Acenaphthylene, Acenaphthene, Fluorene, Phenanthrene, Anthracene, Fluoranthene, Pyrene, Benz(a)anthracene, Chrysene, Benzo(b)fluoranthene, Benzo(k)fluoranthene, Benzo(a)pyrene, Indeno(1,2,3-cd)pyrene, Dibenz(a,h)anthracene, Benzo(g,h,i)perylene)	µg/kg	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	1.200.000
12	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, Endrin, Endrin aldehyde, Anpha-BHC, Gama-BHC, Beta-BHC, Delta-BHC, 4,4'-DDE, 4,4'-DDD, 4,4'-DDT, Endosunfan1, Endosunfan2, Endosunfan sulfate, Methoxychlor,	µg/kg	US EPA Method 3540 + US EPA Method 3610C + US EPA Method 8081A	1.200.000

Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1
Phòng Thử nghiệm 5

Phụ lục số:
Kèm theo QĐ số: /QĐ-KT1 ngày /5/2024

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
	<i>Heptachlor, Heptachlor epoxide)</i>			
13	Phenol	µg/kg	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	1.000.000
14	Tổng hydrocacbon	mg/kg	US EPA Method 9071B	1.000.000
15	Xyanua (CN-)	mg/kg	US EPA Method 9013A +US EPA Method 9010C +US EPA Method 9014	1.000.000
XIII	Các chỉ tiêu về Phân bón.			
1	pH _{H2O}	-	TCVN 13263-9:2020	150.000
2	Hàm lượng Nitơ trong phân bón	%	TCVN 8515:2018 TCVN 8557:2010	200.000
3	Hàm lượng axit tự do	%	TCVN 9292:2019	500.000
4	Hàm lượng K ₂ O hữu hiệu	%	TCVN 8560:2018	200.000
5	Hàm lượng Biuret	%	TCVN 2620:2014	200.000
6	Hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu	%	TCVN 8515:2018 TCVN 4440:2018	200.000
7	Độ ẩm	%	TCVN 9297:2012	200.000
8	Hàm lượng lưu huỳnh tổng số	%	TCVN 9296:2012	200.000
9	Chất hữu cơ tổng số	%	TCVN 9294:2012	200.000
10	Axit Humic	%	TCVN 8561:2010	200.000
11	Axit Humic và Axit Fulvic	%	TCVN 8561:2010	200.000
12	Axit Fulmic	%	TCVN 8561:2010	300.000
13	Cỡ hạt		TCVN 1078:2018	200.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
14	Tỷ lệ C/N		C: TCVN 9294:2012 N: TCVN 8557:2010	400.000
15	Hàm lượng Asen (As)	mg/kg	TCVN 11403:2016	300.000
16	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/kg	TCVN 10675:2015	300.000
17	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/kg	TCVN 9291:2018	300.000
18	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/kg	TCVN 9290:2018	300.000
XIV	Các chỉ tiêu trong môi trường không khí ngoài trời (không khí xung quanh).			
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	100.000
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	100.000
3	Áp suất	hPa	QCVN 46:2012/BTNMT	100.000
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	100.000
5	Tiếng ồn	dB	TCVN 7878-2:2018	300.000
6	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	500.000
7	Ánh sáng	Lux	TCVN 3743:1983	100.000
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	300.000
9	Nitơ dioxit (NO ₂)	µg/Nm ³	MASA Method 406	300.000
10	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	µg/Nm ³	MASA Method 704A	300.000
11	Cacbonoxit (CO)	µg/Nm ³	TN5/HD.HT/06	300.000
12	Cacbondioxit (CO ₂)	µg/Nm ³	TN5/HD.HT/27	300.000
13	NH ₃	µg/Nm ³	MASA Method 701	300.000
14	H ₂ S	µg/Nm ³	MASA Method 401	300.000
15	Chì (Pb)	µg/Nm ³	NIOSH Method 7300	300.000
17	Niken (Ni)	µg/Nm ³	NIOSH Method 7300	300.000
18	Asen (As)	µg/Nm ³	NIOSH Method 7300	300.000
19	Cadimi (Cd)	µg/Nm ³	NIOSH Method 7300	300.000
20	Mangan (Mn)	µg/Nm ³	NIOSH Method 7300	300.000
21	Benzen	µg/Nm ³	NIOSH Method 1501	500.000
22	Toluen			

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
23	Xylene			
24	Styren	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH Method 1501	4.000.000
25	n-heptane	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH Method 1500	500.000
26	n-hexane	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$		
27	n-nonane	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$		
28	n-pentane	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$		
29	Bụi PM_{10}	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	40 CFR Part 50 Method Appendix J	1.500.000
30	HCl	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH Method 7907	300.000
31	HNO_3	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH Method 7907	300.000
32	H_2SO_4	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH Method 7908	300.000
33	Clo (Cl_2)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	MASA Method 202	500.000
34	Mercaptan tính theo Methyl mercaptan (CH_3SH)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH Method 2452	600.000
35	Acetaldehyde (CH_3CHO)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH Method 2538	500.000
36	Axit propionic ($\text{CH}_3\text{CH}_2\text{COOH}$)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	OSHA Method PV2293	1.000.000
XV	Các chỉ tiêu trong môi trường khí thải.			
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	TN5/HD.HT/02	200.000
2	Lưu lượng	Nm^3/h	US EPA Method 2	1.500.000
3	O_2	%	TN5/HD.HT/31	600.000
4	CO	mg/Nm^3	TN5/HD.HT/31	600.000
5	SO_2	mg/Nm^3	TN5/HD.HT/31	600.000
			US EPA Method 6	600.000
6	NO_x	mg/Nm^3	TN5/HD.HT/31	600.000
			US EPA Method 7	600.000
7	CO_2	%	TN5/HD.HT/31	600.000
8	HCl	mg/Nm^3	US EPA Method 26A	600,000(có làm Bụi tổng)
9	Bụi tổng	mg/Nm^3	US EPA Method 5	5.000.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
10	HF	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	600,000 (có làm Bụi tổng)
11	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	US EPA Method 8A	600,000 (có làm Bụi tổng)
12	H ₂ S	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	600.000
13	NH ₃	mg/Nm ³	JIS K0099:2020	600.000
14	Benzen	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	600.000
15	Toluen	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	600.000
16	Ethyl acetate	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	600.000
17	m-xylene	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	600.000
18	o-xylene	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	600.000
19	p-xylene	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	600.000
20	Styren	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	600.000
21	Ethyl benzene	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	600.000
22	n-heptane	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	600.000
23	n-hexane	mg/Nm ³		
24	n-nonane	mg/Nm ³		
25	n-pentane	mg/Nm ³		
26	Chì (Pb)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
27	Cadimi (Cd)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
28	Kẽm (Zn)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
29	Đồng (Cu)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
30	Antimon (Sb)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
31	Thủy ngân (Hg)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	1,000,000 (có làm Bụi tổng)
32	Asen (As)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
33	Crom (Cr)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
34	Niken (Ni)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
35	Mangan (Mn)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
36	Bạc (Ag)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
37	Bari (Ba)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
38	Coban (Co)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
39	Beri (Be)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
40	Tali (Tl)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
41	Selen (Se)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	600,000 (có làm Bụi tổng)
XVI				
Các chỉ tiêu phân tích cho: Vật liệu gỗ, dệt may, giấy...				
1	Formaldehyd trong gỗ	mg/kg	TCVN 8330-3:2010	600.000
2	Formaldehyd trong sản phẩm dệt may	mg/kg	TCVN 7421-1:2013	300.000
3	Amin thion trong vật liệu dệt	mg/kg	ISO 14362-1,3:2017	900.000
XVII				
Các chỉ tiêu phân tích cho: Đồ chơi trẻ em.				

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
1	Chì Pb	mg/kg	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014	300.000
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014	300.000
3	Asen (As)	mg/kg	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014	300.000
4	Bari (Ba)	mg/kg	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014	300.000
5	Antimon (Sb)	mg/kg	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014	300.000
6	Crom (Cr)	mg/kg	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014	300.000
7	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014	300.000
8	Selen (Se)	mg/kg	TCVN 6238-3:2011 US EPA Method 6020B:2014	300.000
9	pH	-	TCVN 8317- 9:2010; ISO 787-9:2019	200.000
10	Amin thơm	mg/kg	TCVN 6238-10:2010 TCVN 6238-11:2010	900.000
11	Formaldehyd (đồ chơi gỗ)	mg/kg	TCVN 8330-3:2010	600.000
12	Formaldehyd thôi nhiễm (đồ chơi vật liệu dệt)	mg/kg	TCVN 7421-1:2013	300.000
13	Formaldehyd thôi nhiễm (đồ chơi giấy)	mg/kg	TCVN 8307:2010 TCVN 8308:2010	300.000
14	Phthalates	%	TCVN 6238-6:2015	1.200.000
XVIII	Tiêu chuẩn RoHS cho các thiết bị điện, điện tử.			
1	Pb	%	IEC 62321-5:2013	500.000
2	Cd	%	IEC 62321-5:2013	500.000
3	Hg	%	IEC 62321-4:2014 + AMD1:2017	500.000

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
4	Cr ⁶⁺	%	IEC 62321-7-2:2017	500.000
5	PBBs	%	IEC 62321-6:2015	1.200.000
6	PBDEs	%	IEC 62321-6:2015	1.200.000
7	Phthalates	%	IEC 62321-8:2017	1.200.000
7,1	DBP			
7,2	BBP			
7,3	DEHP			
7,4	DIBP			
XIX	Các chỉ tiêu cho khí nén.			
1	Hơi dầu	mg/m ³	ISO 8573-5:2001	3.000.000
2	Tổng vi khuẩn hiếu khí	CFU/m ³	ISO 4833-1:2013	3.000.000
3	Đếm số hạt bụi	hạt/m ³	ISO 8573-4:2019	3.000.000
4	Nhiệt độ điểm sương	°C	ISO 8573-3:1999	1.000.000
XX	Các chỉ tiêu cho phòng sạch.			
1	Đếm số hạt bụi	hạt/m ³	ISO 14644-1:2019 ISO 14644-3:2019	3.000.000
XXI	Các chỉ tiêu cho thử nghiệm máy lọc nước.			
1	Lưu lượng lọc và hiệu suất lọc	L/h	TCVN 11979:2017	3.500.000
2	Thử hóa lý và vi sinh vật	-	TCVN 11979:2017	12.500.000
XXII	Các chỉ tiêu cho thử nghiệm hóa chất.			
1	Hàm lượng axit (H ₂ SO ₄ , HCl,...)	%	TCVN 5719:1993	500.000
2	Hàm lượng NaOH	%	TCVN 3795:1983	500.000
3	Các kim loại	mg/L	US EPA Method 6020B	500,000/chỉ tiêu
4	TOC	mg/L	TCVN 6634:2000	1.200.000
XXIII	Các chỉ tiêu cho thử nghiệm bom khí.			
1	Hàm lượng O ₂	%	Dược điển VN	1.200.000
2	Hàm lượng CO ₂	%	TCVN 5778:1994	1.200.000
XXIV	Các chỉ tiêu cho nhựa và các sản phẩm nhựa.			

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
1	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A:2007US EPA Method 6020B:2014	300.000
2	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014	300.000
3	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014	300.000
4	Đồng (Cu)	mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014	300.000
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014	300.000
6	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014	300.000
7	Niken (Ni)	mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 US EPA Method 6020B:2014	300.000
XXV Một số chỉ tiêu khác trong nước sạch, nước mặt, nước ngầm.				
1	TOC	mg/L	TCVN 6634:2000	600.000
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550 B:2023	30.000
3	Độ dẫn điện (EC)	mg/L	SMEWW 2510 B:2023	80.000
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	80.000
5	Độ muối	%	SMEWW 2520 B:2023	80.000
6	Thế oxy hóa khử (ORP)	mV	SMEWW 2580 B:2023	80.000
7	Canxi (Ca)	mg/L	SMEWW 3500-Ca B:2023	80.000
8	Magie (Mg)	mg/L	SMEWW 3500-Mg B:2023	80.000
9	Độ kiềm tổng (độ kiềm M)	mg/L	SMEWW 2320:2023	80.000

Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1
Phòng Thử nghiệm 5

Phụ lục số:
Kèm theo QĐ số: /QĐ-KT1 ngày /5/2024

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Đơn giá (VNĐ)
10	Độ kiềm phenolphthalein (độ kiềm P)	mg/L	SMEWW 2320:2023	80.000
11	CO ₂ tự do	mg/L	SMEWW 4500-CO ₂ D:2023	80.000
12	HCO ₃ ⁻	mg/L	SMEWW 4500-CO ₂ D:2023	80.000
13	CO ₃ ²⁻	mg/L	SMEWW 4500-CO ₂ D:2023	80.000
14	OH ⁻	mg/L	SMEWW 4500-CO ₂ D:2023	80.000
15	SiO ₂	mg/L	SMEWW 4500-SiO ₂ C:2023	80.000